

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
và chính sách đối với giáo viên mầm non**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Trẻ em độ tuổi mẫu giáo (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Giáo viên mầm non quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĂN TRƯA ĐỐI VỚI TRẺ EM MẪU GIÁO

Điều 3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ ăn trưa

Trẻ em đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

1. Có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ ăn trưa

1. Trẻ em thuộc các đối tượng quy định tại Điều 3 của Nghị định này được hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 10% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

2. Thời gian hỗ trợ cho trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 5. Thủ tục hỗ trợ ăn trưa

1. Hồ sơ.

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này nộp một trong số các loại giấy tờ sau:

- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực sổ hộ khẩu hoặc cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em;

- Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc).

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này nộp một trong số các loại giấy tờ sau:

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu, hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

2. Trình tự và thời gian thực hiện

a) Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em thuộc đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa;

b) Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này tại cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này, nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng năm học;

Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản sao chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản sao để đưa vào hồ sơ, yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định. Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ sở giáo dục mầm non gửi giấy tiếp nhận hồ sơ cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em. Trường hợp hồ sơ gửi qua bưu điện không bảo đảm yêu cầu cơ sở giáo dục mầm non gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và lý do cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em;

c) Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này gửi về phòng giáo dục và đào tạo nơi cơ sở giáo dục mầm non đặt trụ sở để tổng hợp, xem xét;

d) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt;

đ) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ trình của phòng giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non; gửi sở tài chính, sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, thẩm định;

e) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở tài chính chủ trì phối hợp với sở giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp kinh phí, lập dự toán ngân sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này); đồng thời gửi báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

g) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ. Cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm nhận đơn và gửi cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về kết quả xét duyệt (nếu có) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có công bố kết quả.

Điều 6. Phương thức chi hỗ trợ ăn trưa

1. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 2 hoặc tháng 3 hàng năm.

2. Phương thức chi hỗ trợ

Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa của nhà trường, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

a) Phương thức 1: Cơ sở giáo dục mầm non giữ lại kinh phí hỗ trợ để tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ em (khuyến khích cơ sở giáo dục mầm non tổ chức nấu ăn cho trẻ em);

b) Phương thức 2: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập: Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và thực hiện việc chi trả. Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để quyết định một trong hai phương thức nêu trên.

Đối với cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập: Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và tổ chức phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện việc chi trả. Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để quyết định một trong hai phương thức nêu trên.

3. Trường hợp cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em chưa nhận được kinh phí hỗ trợ ăn trưa theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

4. Trường hợp trẻ em chuyển trường, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm trả lại hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em. Cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em chuyển đến có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định chuyển kinh phí hoặc cấp bổ sung kinh phí để cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em chuyển đến thực hiện chi trả hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

5. Trường hợp trẻ em thôi học, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm thông báo phòng giáo dục và đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

Chương III **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON**

Điều 7. Đối tượng được hưởng chính sách

1. Giáo viên mầm non (bao gồm cả phó hiệu trưởng) làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong định mức giáo viên được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

2. Giáo viên mầm non (bao gồm cả hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) đang làm việc ở các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục.

3. Giáo viên mầm non (bao gồm cả hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ em dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Giáo viên mầm non trực tiếp dạy 02 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép từ hai độ tuổi trở lên ở các điểm lẻ hoặc trực tiếp dạy tăng cường tiếng Việt tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có trẻ em là người dân tộc thiểu số tại các điểm lẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 8. Nội dung và phương thức thực hiện chính sách

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này nếu đủ tiêu chuẩn chức danh giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) trở lên thì được ký hợp đồng lao động, xếp lương ở chức danh giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) theo bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành như giáo viên mầm non là viên

chức trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập. Thời gian và bậc lương hưởng khi thực hiện chế độ hợp đồng lao động được nối tiếp để xếp lương và thực hiện chính sách khi được tuyển dụng theo chế độ hợp đồng làm việc.

b) Thủ tục xét duyệt chuyển xếp lương đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này

Hằng năm, cùng với thời điểm lập dự toán, phân bổ ngân sách, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm hoàn thành việc lập danh sách đề nghị chuyển xếp lương của các giáo viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách chuyển xếp lương (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi phòng giáo dục và đào tạo.

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị hưởng chính sách chuyển xếp lương của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo phối hợp với phòng tài chính, phòng nội vụ cấp huyện, tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của phòng giáo dục và đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách chuyển xếp lương, tổng hợp báo cáo về sở giáo dục và đào tạo, sở tài chính, sở nội vụ thẩm định (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở giáo dục và đào tạo phối hợp với sở tài chính, sở nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định và tổng hợp nhu cầu kinh phí tăng thêm gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo vụ xem xét, cấp kinh phí thực hiện chính sách (Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan khác, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non nộp báo cáo danh sách đề nghị hưởng chính sách chuyển xếp lương của các giáo viên về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi phòng giáo dục và đào tạo nơi cơ sở giáo dục mầm non đóng trụ sở trên địa bàn để theo dõi, tổng hợp.

Trong vòng 5 ngày làm việc, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có trách nhiệm tổng hợp và nộp báo cáo danh sách đề nghị hưởng chính sách chuyển xếp lương của các giáo viên cho sở giáo dục và đào tạo tổng hợp. Sở giáo dục và đào tạo phối hợp với sở tài chính, sở nội vụ tổ chức thẩm định và tổng hợp trong báo cáo chung trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định và tổng hợp.

Căn cứ theo quy định phân cấp quản lý tại địa phương, sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo có trách nhiệm theo dõi, quản lý và tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này

Được Nhà nước hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn khi tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Mức hỗ trợ của ngân sách thực hiện theo mức hỗ trợ đối với giáo viên công lập có cùng trình độ tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này

Được thanh toán tiền mua tài liệu học tập (không tính tài liệu tham khảo) tiếng nói và chữ viết của người dân tộc thiểu số (nếu có) theo quy định. Tiền mua tài liệu học tập (không tính tài liệu tham khảo) được chi trả theo hóa đơn tài chính thực mua và được trả không quá 03 năm.

4. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này, hằng tháng được hỗ trợ thêm một khoản bằng tiền là 450.000 đồng/tháng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng một tháng).

a) Thời gian hưởng hỗ trợ là 9 tháng/năm (từ tháng 9 năm trước đến hết tháng 5 của năm liền kề), tiền hỗ trợ được trả cùng với việc chi trả tiền lương của tháng và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp;

b) Hằng năm, cùng với thời điểm lập dự toán, phân bổ, chi trả lương, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm lập danh sách các đối tượng được hưởng chính sách dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo hướng dẫn tại Nghị định này gửi phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện phê duyệt (Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị giáo viên hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo phối hợp với phòng tài chính, phòng nội vụ cấp huyện, tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của phòng giáo dục và đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách đối tượng hưởng chính sách, tổng hợp báo cáo về sở giáo dục và đào tạo, sở tài chính, sở nội vụ thẩm định (Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở giáo dục và đào tạo phối hợp với sở tài chính, sở nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định và tổng hợp nhu cầu kinh phí tăng thêm gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, cấp kinh phí thực hiện chính sách (Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan khác, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non nộp báo cáo danh sách của các giáo viên được hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi phòng giáo dục và đào tạo nơi cơ sở giáo dục mầm non đóng trụ sở trên địa bàn để theo dõi, tổng hợp.

Trong vòng 5 ngày làm việc, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có trách nhiệm tổng hợp và nộp báo cáo danh sách của các giáo viên được hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số cho sở giáo dục và đào tạo tổng hợp. Sở giáo dục và đào tạo phối hợp với sở tài chính, sở nội vụ tổ chức thẩm định và tổng hợp trong báo cáo chung trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định và tổng hợp.

Căn cứ theo quy định phân cấp quản lý tại địa phương, sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo có trách nhiệm theo dõi, quản lý và tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

Chương IV **NGUỒN TÀI CHÍNH, DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ**

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, thực hiện chính sách đối với giáo viên mầm non được cân đối trong dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục, đào tạo hàng năm của các địa phương.

Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí và báo cáo

1. Việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, chính sách đối với giáo viên mầm non được thực hiện đồng thời với thời điểm lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm tại địa phương.

2. Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện các chế độ của tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn quy định tại Nghị định này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định và gửi sở tài chính để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời gửi báo cáo sở giáo dục và đào tạo để phối hợp quản lý. Riêng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này:

a) Hằng năm, căn cứ kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng của phòng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch và lập danh sách giáo viên đề nghị cử đi tập huấn, bồi dưỡng gửi phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện để tổng hợp dự toán, trình cấp có thẩm quyền xét duyệt;

b) Trường hợp phát sinh chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngoài kế hoạch, cơ sở giáo dục mầm non xây dựng dự toán theo từng đợt hoặc chuyên đề bồi dưỡng gửi phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xét duyệt.

3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này, tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

4. Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, hướng dẫn quản lý và kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nội dung theo hướng dẫn tại Nghị định này có trách nhiệm phối hợp với cơ quan kiểm toán trong quá trình kiểm toán tài chính hàng năm; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan những nội dung vượt thẩm quyền.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị định này theo quy định.

2. Bộ Tài chính

a) Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan chỉ đạo các địa phương lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách đối với kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này đồng thời với quy trình lập dự toán ngân sách hàng năm.

3. Các bộ, ngành liên quan: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này.

4. Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động, thực hiện chính sách theo quy định của Nghị định này trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị định này tại địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện định kỳ hàng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, các bộ ngành liên quan.

2. Xây dựng dự toán ngân sách và kế hoạch tài chính, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương; tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với quá trình chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 13. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).KN 204



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP
ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ)*

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (dùng cho cơ sở giáo dục mầm non) |
| Mẫu số 02 | Tổng hợp kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (dùng cho phòng giáo dục và đào tạo) |
| Mẫu số 03 | Tổng hợp kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) |
| Mẫu số 04 | Danh sách giáo viên mầm non đề nghị chuyển xếp lương (dùng cho cơ sở giáo dục mầm non) |
| Mẫu số 05 | Báo cáo nhu cầu thực hiện chuyển xếp lương (dùng cho phòng giáo dục và đào tạo) |
| Mẫu số 06 | Báo cáo nhu cầu thực hiện chuyển xếp lương (dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) |
| Mẫu số 07 | Danh sách giáo viên mầm non đề nghị hưởng chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt (dùng cho cơ sở giáo dục mầm non) |
| Mẫu số 08 | Báo cáo nhu cầu thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt (dùng cho phòng giáo dục và đào tạo) |
| Mẫu số 09 | Báo cáo nhu cầu thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt (dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) |

Phòng Giáo dục và Đào tạo.....
 Trường:

Mẫu số 01

DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO ĐƯỢC HỖ TRỢ ĂN TRƯA
 (Dùng cho cơ sở giáo dục mầm non)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Đối tượng ¹ | Số tháng | Kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng) | Ghi chú |
|----|------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|----------|------------------------------|---------|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | |

.....ngày.....tháng.....năm.....

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹ Ghi rõ đối tượng thuộc khoản 1, 2 hay 3 Điều 3 Nghị định này

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TRƯỜNG:

Mẫu số 04

DANH SÁCH GIÁO VIÊN MÀM NON ĐỀ NGHỊ CHUYỂN XẾP LƯƠNG NĂM
(Dùng cho cơ sở giáo dục mầm non)

Tổng số giáo viên:(biên chế.....người, hợp đồng lao động..... người)
Loại hình trường:.....(công lập, dân lập)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Số năm đóng BHXH bắt buộc | Mức tiền lương hiện hưởng/tháng | | | Tiền lương, phụ cấp và các khoản trích nộp theo quy định | | | | | Tiền lương, phụ cấp, các khoản trích nộp tăng thêm 01 tháng | Kinh phí tăng thêm năm | | |
|-----|----------------|---------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------|-------------------------------------|--|-----------------|--------------------------|-----------------|----------------------|---|------------------------------|-------------------------------------|----|
| | | | | | Tiền lương | Hệ số lương | Kinh phí trích nộp BHXH, BHYT, BHTN | Tổng tiền lương, phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương | Lương ngạch bậc | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | Phụ cấp khu vực | Phụ cấp ưu đãi ngành | | | Kinh phí trích nộp BHXH, BHYT, BHTN | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Họ và tên A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Cột 8: Nếu đang trả tiền lương thì chia cho mức lương tối thiểu từng thời kỳ để thành hệ số lương.

.....ngày....tháng....năm.....

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....

Mẫu số 05

BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHUYÊN XẾP LƯƠNG CHO GIÁO VIÊN MẦM NON NĂM
(Dành cho Phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Số giáo viên được chuyển xếp lương | Lương, phụ cấp hiện hưởng | | Tổng hệ số lương xếp chuyên | Tiền lương và các khoản trích nộp theo quy định | | | | | Chênh lệch tiền lương, phụ cấp, các khoản trích nộp tăng thêm 01 tháng | Kinh phí tăng thêm 01 năm | |
|-----|------------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--|-----------------|--------------------------|-----------------|----------------------|--|---------------------------|-------------------------------------|
| | | | Tổng hệ số lương | Kinh phí trích nộp BHXH, BHYT, BHTN | | Tổng tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương | Lương ngạch bậc | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | Phụ cấp khu vực | Phụ cấp ưu đãi ngành | | | Kinh phí trích nộp BHXH, BHYT, BHTN |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường mầm non A | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trường | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xã B | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Trường mầm non A | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | | | | | | | |

DUYỆT CỦA UBND (CẤP HUYỆN)

Tổng số người được hỗ trợ:.....người

Tổng kinh phí hỗ trợ năm 20.....đồng

.....ngày.....tháng.....năm

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHUYỂN XẾP LƯƠNG CHO GIÁO VIÊN MÀM NON NĂM
(Dành cho UBND cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Số giáo viên được chuyển xếp lương | Lương, phụ cấp hiện hưởng | | Tổng hệ số lương xếp chuyển | Tiền lương và các khoản trích nộp theo quy định | | | | | Chênh lệch tiền lương, phụ cấp, các khoản trích nộp tăng thêm 01 tháng | Kinh phí tăng thêm 01 năm | |
|-----|----------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|--|---------------------------|----|
| | | | Tổng số lương | Kinh phí trích nộp BHXH, BHYT, BHTN | | Lương ngạch bậc | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | Phụ cấp khu vực | Phụ cấp ưu đãi ngành | Kinh phí trích nộp BHXH, BHYT, BHTN | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm:
- Ngân sách Trung ương đã bố sung năm..... là..... triệu đồng
- Đề nghị Ngân sách Trung ương bổ sung tiếp phần thiếu nguồn là.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TRƯỜNG:

Mẫu số 07

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN MÀM NON ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP DẠY LỚP GHEP, DẠY TĂNG
CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM...**

(Dùng cho cơ sở giáo dục mầm non)

Tổng số giáo viên:
Tổng số giáo viên dạy lớp ghép.....
Tổng số giáo viên dạy tăng cường tiếng Việt.....

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Dạy lớp ghép 2-3 độ tuổi | Dạy lớp ghép 3 độ tuổi trở lên | Dạy tăng cường tiếng Việt | Mức tiền được hưởng/tháng | Số tháng được hưởng | Kinh phí tăng thêm năm..... |
|-----|----------------|---------------------|------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 18 |
| | Tổng số | | | | | | | | |
| 1 | Họ và tên A | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | |

.....ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....

9

Mẫu số 08

**BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP DẠY LỚP GHEP,
DẠY TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**
(Dành cho Phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| S TT | Đơn vị | Tổng số giáo viên được hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt | Giáo viên dạy lớp ghép (trong tổng số) | Giáo viên dạy tăng cường tiếng Việt (trong tổng số) | Tổng số kinh phí | Kinh phí tăng thêm 01 năm |
|------|------------------|---|--|---|------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 13 | 14 |
| | Tổng số | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | |
| 1.1 | Trường mầm non A | | | | | |
| 1.2 | Trường mầm non B | | | | | |
| 2 | Xã B | | | | | |
| 2.1 | Trường mầm non A | | | | | |
| 2.2 | Trường mầm non B | | | | | |

DUYỆT CỦA UBND (CẤP HUYỆN)

Tổng số người được hỗ trợ.....người
Tông kinh phí hỗ trợ năm 20.....đồng
.....ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ:.....

Mẫu số 09

**BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP DẠY LỚP GHEP,
DẠY TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**
(Dành cho UBND cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| S TT | Đơn vị | Tổng số giáo viên được hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt | Giáo viên dạy lớp ghép (trong tổng số) | Giáo viên dạy tăng cường tiếng Việt (trong tổng số) | Tổng số kinh phí | Kinh phí tăng thêm 01 năm |
|----------|------------------|---|--|---|------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 13 | 14 |
| | Tổng số | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | |
| 1.1 | Trường mầm non A | | | | | |
| 1.2 | Trường mầm non B | | | | | |
| 2 | Xã B | | | | | |
| 2,1 | Trường mầm non A | | | | | |
| 2,2 | Trường mầm non B | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú:

- Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm:
- Ngân sách trung ương đã bố sung năm..... là..... triệu đồng
- Đề nghị ngân sách trung ương bổ sung tiếp phân thiêu nguồn là.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)